

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 14/5/2024

V/v: "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ánh Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn kiện

2. Ông Hà Ứng Cương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Kiều Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Thế Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 331/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2023 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 19 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Dương Thị Ngọc B**, sinh năm 1969

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Bà B có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Ông **Trần Kim T**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Ông T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện ngày 23/8/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc B trình bày:**

Vào năm 1986 bà và ông Trần Kim T tự nguyện chung sống với nhau, hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng bà chung sống rất hạnh phúc nhưng sau đó bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm

trong cuộc sống, tính tình không hòa hợp nên ông, bà sống ly thân với nhau từ năm 2000 cho đến nay. Trong thời gian chung sống bà và ông T có 03 con chung là Trần Mỹ L, sinh ngày 02/11/1987; Trần Thị Mỹ X, sinh ngày 13/06/1991; Trần Văn C, sinh ngày 01/09/1993. Về tài sản chung và nợ chung không có.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà B khởi kiện và yêu cầu như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Yêu cầu được ly hôn với ông Trần Kim T.
- *Về con chung*: Có 03 người con chung là Trần Mỹ L, sinh ngày 02/11/1987; Trần Thị Mỹ X, sinh ngày 13/06/1991; Trần Văn C, sinh ngày 01/09/1993, hiện nay các con của bà và ông T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết
- *Về tài sản chung*: Bà Dương Thị Ngọc B xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.
- *Về nợ chung*: Bà B cam kết không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

*** *Tại biên bản ghi lời khai ngày 23/02/2024 bị đơn ông Trần Kim T trình bày:***

Vào năm 1986, ông cùng với bà Dương Thị Ngọc B chung sống với nhau như vợ chồng, hai bên có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó xảy ra mâu thuẫn bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không còn hợp nhau, vì vậy vợ chồng sống ly thân với nhau từ năm 2000 đến nay.

Quá trình chung sống ông bà có 03 người con chung tên Trần Mỹ L, sinh ngày 02/11/1987; Trần Thị Mỹ X, sinh ngày 13/06/1991; Trần Văn C, sinh ngày 01/09/1993, hiện nay đã trưởng thành. Về tài sản chung và nợ chung không có. Nay tình cảm vợ chồng không còn, bà B yêu cầu ly hôn thì ông có ý kiến như sau:

- *Về hôn nhân*: Đồng ý ly hôn với bà Dương Thị Ngọc B.
- *Về con chung*: Có 03 người con chung là Trần Mỹ L, sinh ngày 02/11/1987; Trần Thị Mỹ X, sinh ngày 13/06/1991; Trần Văn C, sinh ngày 01/09/1993, hiện nay đã trưởng thành nên ông T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.
- *Về tài sản chung*: Ông Trần Kim T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.
- *Về nợ chung*: Ông T cam kết không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên đề nghị Tòa án khắc phục.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Dương Thị Ngọc B khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Trần Kim T nên quan hệ tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp xin ly hôn*”, bị đơn ông Trần Kim T có nơi cư trú tại ấp V, xã V, huyện C nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa ông Trần Kim T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; do đó Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị Ngọc B và ông Trần Kim T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1986, không đăng ký kết hôn. Mặc dù, ông bà không đăng ký kết hôn nhưng quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 nên căn cứ theo quy định tại khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì đây là hôn nhân thực tế được pháp luật bảo vệ.

Trong quá trình chung sống bà B và ông T đều thừa nhận, sau khi thành lập gia đình ông bà sống hạnh phúc với nhau được một thời gian, sau đó thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên ông bà đã không còn sống chung từ năm 2000 cho đến nay. Tại biên bản ghi lời khai ngày 23/02/2024 ông Trần Kim T cũng đồng ý ly hôn với bà Dương Thị Ngọc B. Hội đồng xét xử xét thấy, bà B và ông T đã không tìm ra được giải pháp để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng và ông, bà đã không còn sống chung với nhau từ năm 2000 cho đến nay. Vì vậy cho thấy tình cảm vợ chồng giữa bà B và ông T không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục

đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà B đối với ông T, cho bà B được ly hôn với ông T là phù hợp.

[3] Về quan hệ con chung: Bà Dương Thị Ngọc B và ông Trần Kim T đều xác nhận trong thời gian chung sống giữa ông, bà có 03 người con chung tên Trần Mỹ L, sinh ngày 02/11/1987. Trần Thị Mỹ X, sinh ngày 13/06/1991. Trần Văn C, sinh ngày 01/09/1993, hiện nay đã trưởng thành nên ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án anh bà B và ông T đều xác nhận không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà B và ông T cam kết không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bà Dương Thị Ngọc B phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử,

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Dương Thị Ngọc B và ông Trần Kim T.

2. Về con chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Dương Thị Ngọc B và ông Trần Kim T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Dương Thị Ngọc B phải nộp số tiền án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0001014 ngày 06 tháng 10 năm 2023 của

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; bà B không phải nộp thêm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ánh Tuyết